



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

## **Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **Thông tin khái quát**

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Đà Nẵng (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng, sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 4411/QĐ-UBND ngày 26/06/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 14 ngày 12 năm 2015), Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:** 134.777.027.887 đồng.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 511. 3697333
- Fax: (84) 511. 3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 700 người, trong đó cán bộ quản lý là 33 người.

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng thành viên**

- |                         |            |                          |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Trường Ảnh | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 07/08/2015 |
| • Ông Phạm Cư           | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/08/2015 |
| • Bà Trần Thị Ái Thu    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/08/2015 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- |                      |            |                          |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Lê Đức Quý     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/01/2014 |
| • Bà Đặng Thị Mỹ Hào | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/08/2015 |

### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                         |                |  |
|-------------------------|----------------|--|
| • Ông Nguyễn Trường Ảnh | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 07/08/2015                               |
| • Ông Nguyễn Hữu Ba     | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 21/07/2010<br>Miễn nhiệm ngày 01/10/2016 |
| • Ông Phan Thịnh        | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/07/2015                               |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Thay mặt Ban Giám đốc Giám đốc**

**Nguyễn Trường Ảnh**  
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2017



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

## THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

### Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

### Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 28/2017/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 06/01/2017, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i) của Thuyết minh số 12.b, khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 hiện còn phản ánh tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là 27.613.424.183 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của niên độ kế toán liên quan.

## **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến điểm (ii) của Thuyết minh số 21b, Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ (tự xếp loại doanh nghiệp loại A, hoàn thành nhiệm vụ được giao).

## **Vấn đề khác**

Báo cáo này được phát hành lại theo đề nghị tại Công văn số 16/CTCN ngày 05/01/2017 của Công ty và thay thế cho báo cáo kiểm toán số 191/2016/BCKT-AAC ngày 08/03/2016 về báo cáo tài chính năm 2015 lập ngày 08/03/2016. Theo đó, Công ty quyết định điều chỉnh thời gian khấu hao tài sản cố định của năm 2015 theo Công văn 10410/UBND-KT1 ngày 23/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng về việc không thực hiện khấu hao nhanh trong thời gian chốt số liệu xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chuyển thành doanh nghiệp cổ phần. Đồng thời, hạch toán bổ sung chi phí tiền lương theo thẩm định quỹ tiền lương thực hiện năm 2015 của Hội đồng thành viên và đã được thống nhất theo Công văn số 2601/VP-KGVX ngày 01/08/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng về việc xác định quỹ tiền lương người lao động; quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý của Công ty.

## **Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

---

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1*

*Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2017*

---

**Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên**

*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>256.596.603.255</b>	<b>219.425.837.023</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>193.073.224.040</b>	<b>144.680.298.092</b>
1. Tiền	111	6	46.294.201.868	51.880.996.202
2. Các khoản tương đương tiền	112	7	146.779.022.172	92.799.301.890
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.474.719.932</b>	<b>48.725.143.263</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	24.500.740.448	33.434.118.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.180.973.328	2.870.323.945
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	5.793.006.156	13.850.890.565
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(1.430.190.181)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>29.887.916.135</b>	<b>25.106.913.247</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.887.916.135	25.106.913.247
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.160.743.148</b>	<b>913.482.421</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	146.861.141	201.300.694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		847.669.124	313.297.562
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.b	166.212.883	398.884.165
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>481.786.134.557</b>	<b>393.894.163.601</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>427.737.926.834</b>	<b>338.901.746.678</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	425.952.647.594	333.431.640.516
- Nguyên giá	222		1.255.867.168.376	843.380.642.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(829.914.520.782)	(509.949.002.001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.785.279.240	5.470.106.162
- Nguyên giá	228		7.620.575.951	9.725.675.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.835.296.711)	(4.255.569.390)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.394.117.756</b>	<b>16.602.528.578</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	13.394.117.756	16.602.528.578
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.654.089.967</b>	<b>38.389.888.345</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	40.654.089.967	38.389.888.345
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>738.382.737.812</b>	<b>613.320.000.624</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2015**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>379.353.838.859</b>	<b>140.487.686.490</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>156.351.324.186</b>	<b>100.497.074.595</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.050.036.569	9.804.753.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.036.192.750	2.336.666.783
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.a	11.815.943.232	11.409.632.046
4. Phải trả người lao động	314		23.884.455.581	7.327.765.027
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.517.159	5.517.159
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	83.506.359.604	32.535.866.241
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	3.778.604.000	5.143.873.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.274.215.291	31.933.001.237
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>223.002.514.673</b>	<b>39.990.611.895</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	209.902.817.896	796.726.232
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	3.748.843.000	32.713.586.276
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.350.853.777	6.480.299.387
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>359.028.898.953</b>	<b>472.832.314.134</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>359.028.898.953</b>	<b>472.832.314.134</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	134.777.027.887	319.734.068.527
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	86.560.900.549	134.654.823.620
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	21	129.267.464.860	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	4.477.135.679	13.880.149.390
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	21	3.946.369.978	4.563.272.597
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>738.382.737.812</b>	<b>613.320.000.624</b>

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Trường Ảnh

Phan Thịnh

Phạm Thị Quế Chi

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 01 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	361.732.424.500	332.089.282.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		361.732.424.500	332.089.282.897
4. Giá vốn hàng bán	11	23	<u>195.890.058.863</u>	<u>193.337.850.283</u>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b><u>165.842.365.637</u></b>	<b><u>138.751.432.614</u></b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.704.642.272	3.639.869.811
7. Chi phí tài chính	22	25	16.512.111.178	22.785.811.540
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>12.567.336.294</i>	<i>18.841.036.656</i>
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	43.903.531.345	34.104.232.481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	<u>35.190.981.353</u>	<u>37.805.555.020</u>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b><u>74.940.384.033</u></b>	<b><u>47.695.703.384</u></b>
11. Thu nhập khác	31	27	88.943.102	2.001.845.276
12. Chi phí khác	32	28	<u>913.928.792</u>	<u>4.877.816.361</u>
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b><u>(824.985.690)</u></b>	<b><u>(2.875.971.085)</u></b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b><u>74.115.398.343</u></b>	<b><u>44.819.732.299</u></b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	18.919.174.717	11.973.164.458
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b><u>55.196.223.626</u></b>	<b><u>32.846.567.841</u></b>

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Trường Ảnh

Phan Thịnh

Phạm Thị Quế Chi

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<b>74.115.398.343</b>	<b>44.819.732.299</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14	76.398.589.287	78.396.125.666
- Các khoản dự phòng	03		-	145.990.238
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.607.867.244)	(887.208.603)
- Chi phí lãi vay	06		12.567.336.294	18.841.036.656
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2.870.554.390	4.000.000.000
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>161.344.011.070</b>	<b>145.315.676.256</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.571.622.069	44.375.818.634
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	(4.781.002.888)	4.302.322.322
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		24.106.628.872	21.487.710.571
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	1.074.661.308	7.554.279.398
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.567.336.294)	(18.841.036.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18.a	(17.114.557.590)	(11.184.099.411)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.059.780.307	199.250.750
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(23.986.993.146)	(16.093.302.957)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>145.706.813.708</b>	<b>177.116.618.907</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13, 14	(38.800.470.314)	(57.831.437.445)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	(13.636.369)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 24	4.699.919.186	3.603.883.181
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(34.100.551.128)</b>	<b>(54.241.190.633)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		(16.098.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		3.877.046.306	1.259.340.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(34.207.058.582)	(54.922.322.151)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.785.324.356)	(3.670.613.386)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(63.213.336.632)</b>	<b>(57.333.595.537)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>6, 7</b>	<b>48.392.925.948</b>	<b>65.541.832.737</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		144.680.298.092	79.138.465.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6, 7</b>	<b>193.073.224.040</b>	<b>144.680.298.092</b>

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Trường Ảnh

Phan Thịnh

Phạm Thị Quế Chi

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 01 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Đà Nẵng (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng, sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 4411/QĐ-UBND ngày 26/06/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 14 ngày 12 năm 2015), Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 134.777.027.887 đồng.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 35) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

#### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản sau:

- Tiền nhận trước cho một hoặc nhiều năm tài chính đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước;
- Doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty phải thực hiện trong tương lai.

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của Nhà nước vào Công ty.

### ***Chênh lệch đánh giá lại tài sản***

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo các hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 9863/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chi trả cho Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Bộ Tài chính.

### ***4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### ***4.15 Giá vốn hàng bán***

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### ***4.16 Chi phí tài chính***



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **4.19 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”

Căn cứ kết luận số 1041/KL-TTr ngày 22/12/2015 của Chánh Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra chấp hành pháp luật về giá, tài chính và thuế tại Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Đà Nẵng, Công ty điều chỉnh hồi tố lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính của năm 2014, cụ thể:

	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Số liệu tại ngày 01/01/2015	Chênh lệch	Ghi chú
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.434.118.934	33.303.963.187	130.155.747	(1)
Thuế GTGT được khấu trừ	313.297.562	318.956.508	(5.658.946)	(1)
Giá trị hao mòn lũy kế	(509.949.002.001)	(510.295.799.153)	346.797.152	(2)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.409.632.046	10.974.337.826	435.294.220	(1), (4)
Phải trả ngắn hạn khác	32.535.866.241	32.499.866.508	35.999.733	(3), (5)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
	Năm 2014 (Trình bày lại)	Năm 2014	Chênh lệch	Ghi chú
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	332.089.282.897	331.976.103.987	113.178.910	(1)
Giá vốn hàng bán	193.337.850.283	195.151.836.506	(1.813.986.223)	(2), (3)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.819.732.299	42.892.567.166	1.927.165.133	(1), (2), (3)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.973.164.458	11.549.188.129	423.976.329	(4)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.846.567.841	31.343.379.037	1.503.188.804	(5)

- Điều chỉnh tăng khoản mục “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” trên Bảng cân đối kế toán: 130.155.747 đồng, tăng khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”: 11.317.891 đồng, tăng “Thuế GTGT được khấu trừ”: 5.658.946 đồng, đồng thời tăng khoản mục “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”: 113.178.910 đồng do áp dụng đơn giá nước không phù hợp với Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND Thành phố Đà Nẵng.
- Điều chỉnh giảm khoản mục “Giá trị hao mòn lũy kế” trên Bảng cân đối kế toán: 346.797.152 đồng, đồng thời giảm khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: 346.797.152 đồng do hạch toán giảm phần chi phí khấu hao đối với một số tài sản thực hiện khấu hao nhanh vượt quá 2 mức khấu hao theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.
- Điều chỉnh giảm khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán: 1.467.189.071 đồng, đồng thời giảm khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: 1.467.189.071 đồng do điều chỉnh giảm chi phí thay thế đồng hồ nước năm 2014 chưa sử dụng hết.
- Điều chỉnh tăng khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: 423.976.329 đồng do ảnh hưởng từ các điều chỉnh hồi tố tại mục (1), (2) và (3).
- Điều chỉnh tăng khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán: 1.503.188.804 đồng, đồng thời giảm khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán số tiền tương ứng phần lợi nhuận tăng lên do ảnh hưởng từ các điều chỉnh hồi tố tại mục (1), (2), (3) và (4) Công ty phải nộp bổ sung cho quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

### 6. Tiền

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	10.682.542	6.887.678
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.283.519.326	51.874.108.524
<b>Cộng</b>	<b>46.294.201.868</b>	<b>51.880.996.202</b>

### 7. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	133.191.837.479	79.843.840.692
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	13.587.184.693	12.955.461.198
<b>Cộng</b>	<b>146.779.022.172</b>	<b>92.799.301.890</b>

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Ban quản lý công trình xây dựng TP Đà Nẵng	4.582.313.636	1.465.152.978
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông công chính Đà Nẵng	3.691.288.164	5.057.616.636
Các đối tượng khác	16.227.138.648	26.911.349.320
<b>Cộng</b>	<b>24.500.740.448</b>	<b>33.434.118.934</b>

### 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Phước Kỳ Ngân	170.000.000	170.000.000
Các đối tượng khác	2.010.973.328	2.700.323.945
<b>Cộng</b>	<b>2.180.973.328</b>	<b>2.870.323.945</b>

### 10. Phải thu ngắn hạn khác

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	276.389.891	-	-	-
Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước TP Đà Nẵng	3.524.614.405	-	6.380.900.765	-
Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước GD II	168.222.610	-	154.735.775	-
Phải thu NSNN về trụ sở làm việc Công ty do cấp thiếu	1.097.297.500	-	1.097.297.500	-
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	22.209.917	-	66.190.775	-
Lãi dự thu	40.709.716	-	35.986.630	-
Tạm ứng	236.847.340	-	250.186.298	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	146.470.000	-	315.801.400	-
Phải thu khác	280.244.777	-	5.549.791.422	-
<b>Cộng</b>	<b>5.793.006.156</b>	<b>-</b>	<b>13.850.890.565</b>	<b>-</b>

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.141.569.017	-	18.251.390.382	-
Công cụ, dụng cụ	445.102.866	-	438.452.179	-
Chi phí SX, KD dở dang	6.178.550.096	-	5.883.193.351	-
Hàng hóa	122.694.156	-	533.877.335	-
<b>Cộng</b>	<b>29.887.916.135</b>	<b>-</b>	<b>25.106.913.247</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	146.861.141	201.300.694
<b>Cộng</b>	<b>146.861.141</b>	<b>201.300.694</b>

#### b. Dài hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015	01/01/2015
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	27.613.424.183	27.102.982.895
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.725.363.891	7.900.820.836
Chi phí lắp đặt ống nhánh	8.170.326.776	3.386.084.614
Lợi thế kinh doanh	3.144.975.117	-
<b>Cộng</b>	<b>40.654.089.967</b>	<b>38.389.888.345</b>

- (i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, số đã phân bổ vào chi phí tài chính các năm 2013, năm 2014, năm 2015 là 3.944.774.884 đồng/năm; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là 27.613.424.183 đồng.

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	129.564.060.711	18.227.738.692	691.474.186.965	3.930.872.686	183.783.463	843.380.642.517
Mua sắm trong năm	-	6.184.092.947	-	-	-	6.184.092.947
Đ/tư XD/CB h/thành	658.592.532	8.709.307.172	18.158.138.873	-	-	27.526.038.577
Đ/chính do đánh giá lại	36.155.445.586	-	338.213.694.121	-	-	374.369.139.707
Tăng khác	3.130.037.143	-	2.822.647.562	-	-	5.952.684.705
ĐC TSCĐ nhận bàn giao	(1.875.236.035)	-	837.735.000	-	-	(1.037.501.035)
T/lý, nhượng bán	507.929.042	-	-	-	-	507.929.042
<b>Số cuối năm</b>	<b>167.124.970.895</b>	<b>33.121.138.811</b>	<b>1.051.506.402.521</b>	<b>3.930.872.686</b>	<b>183.783.463</b>	<b>1.255.867.168.376</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	50.180.489.215	9.567.817.619	448.652.190.579	1.474.543.372	73.961.216	509.949.002.001
Khấu hao trong năm	11.760.987.311	2.486.041.747	59.973.972.789	577.574.967	20.285.152	74.818.861.966
Đ/chính do đánh giá lại	12.575.664.090	(2.392.548.106)	235.374.694.845	-	-	245.557.810.829
T/lý, nhượng bán	411.154.014	-	-	-	-	411.154.014
<b>Số cuối năm</b>	<b>74.105.986.602</b>	<b>9.661.311.260</b>	<b>744.000.858.213</b>	<b>2.052.118.339</b>	<b>94.246.368</b>	<b>829.914.520.782</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	79.383.571.496	8.659.921.073	242.821.996.386	2.456.329.314	109.822.247	333.431.640.516
<b>Số cuối năm</b>	<b>93.018.984.293</b>	<b>23.459.827.551</b>	<b>307.505.544.308</b>	<b>1.878.754.347</b>	<b>89.537.095</b>	<b>425.952.647.594</b>

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

### 14. Tài sản cố định vô hình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	3.360.099.601	54.000.000	6.311.575.951	9.725.675.552
Mua trong năm	-	-	1.255.000.000	1.255.000.000
Giảm trong năm	3.360.099.601	-	-	3.360.099.601
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>54.000.000</b>	<b>7.566.575.951</b>	<b>7.620.575.951</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	-	54.000.000	4.201.569.390	4.255.569.390
Khấu hao trong năm	-	-	1.579.727.321	1.579.727.321
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>54.000.000</b>	<b>5.781.296.711</b>	<b>5.835.296.711</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	3.360.099.601	-	2.110.006.561	5.470.106.162
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.785.279.240</b>	<b>1.785.279.240</b>

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 54.000.000 đồng.

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Trạm bơm tăng áp tại khu dân cư Nam Tuyên Sơn	2.423.359.673	2.156.454.468
Tổ hợp máy bơm 185kw cho nhà máy nước Cầu Đỏ	2.685.993.316	915.077.364
Các công trình khác	8.284.764.767	13.530.996.746
<b>Cộng</b>	<b>13.394.117.756</b>	<b>16.602.528.578</b>

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Hệ thống điện công nghiệp	504.900.000	1.545.126.000
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	2.092.755.260	-
Các đối tượng khác	6.452.381.309	8.259.627.102
<b>Cộng</b>	<b>9.050.036.569</b>	<b>9.804.753.102</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	1.562.902.000	1.562.902.000
Các đối tượng khác	473.290.750	773.764.783
<b>Cộng</b>	<b>2.036.192.750</b>	<b>2.336.666.783</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### a. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	802.896.498	8.566.687.633	9.317.146.952	52.437.179
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.071.803.966	18.919.174.717	17.114.557.590	7.876.421.093
Thuế tài nguyên	104.613.100	1.527.046.200	1.486.431.360	145.227.940
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	307.200.839	307.200.839	-
Các loại thuế khác	4.430.318.482	27.862.561.070	28.551.022.532	3.741.857.020
<b>Cộng</b>	<b>11.409.632.046</b>	<b>57.182.670.459</b>	<b>56.776.359.273</b>	<b>11.815.943.232</b>

#### b. Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	398.884.165	232.671.282	-	166.212.883
<b>Cộng</b>	<b>398.884.165</b>	<b>232.671.282</b>	<b>-</b>	<b>166.212.883</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	347.111.676	281.426.016
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	19.100.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.159.247.928	32.235.340.225
<i>Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng</i>	<i>5.156.429.738</i>	<i>4.662.492.302</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng</i>	<i>1.221.614.989</i>	<i>8.741.417.001</i>
<i>10% phí để lại - phí BVMT đối với nước thải</i>	<i>7.249.101.929</i>	<i>4.771.055.143</i>
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	<i>10.786.507.898</i>	<i>7.404.451.531</i>
<i>Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách</i>	<i>38.384.651.583</i>	<i>3.493.110.301</i>
<i>Phải trả ngân sách về vốn điều lệ đến hạn trả 2016</i>	<i>16.098.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>4.262.941.791</i>	<i>3.162.813.947</i>
<b>Cộng</b>	<b>83.506.359.604</b>	<b>32.535.866.241</b>

#### b. Dài hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	628.371.732	796.726.232
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	209.274.446.164	-
<b>Cộng</b>	<b>209.902.817.896</b>	<b>796.726.232</b>

### 20. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	5.143.873.000	3.778.604.000	5.143.873.000	3.778.604.000
- <i>Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng</i>	5.143.873.000	3.778.604.000	5.143.873.000	3.778.604.000
<b>Cộng</b>	<b>5.143.873.000</b>	<b>3.778.604.000</b>	<b>5.143.873.000</b>	<b>3.778.604.000</b>

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	37.857.459.276	3.877.046.306	34.207.058.582	7.527.447.000
- <i>Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng</i>	12.403.157.000	3.877.046.306	8.752.756.306	7.527.447.000
- <i>Chi nhánh Ngân hàng phát triển Đà Nẵng</i>	25.454.302.276	-	25.454.302.276	-
<b>Cộng</b>	<b>37.857.459.276</b>	<b>3.877.046.306</b>	<b>34.207.058.582</b>	<b>7.527.447.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	5.143.873.000			3.778.604.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>32.713.586.276</b>			<b>3.748.843.000</b>

Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 04/2010/HĐTD ngày 07/07/2010, thực hiện dự án “Cải tạo hệ thống cấp nước đường Hùng Vương, Lý Thái Tổ”. Hạn mức vay 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 10,2%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 10/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD ngày 22/12/2010, thực hiện dự án “Lắp đặt mới và thay thế một số tuyến ống cấp nước trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng năm 2010 – hạng mục: Lắp đặt 2 tuyến ống D300 qua cầu Tuyên Sơn”. Hạn mức vay 3.167.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 10,2%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 6818/QĐ-UBND ngày 09/09/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD ngày 28/12/2010, thực hiện dự án “Lắp đặt mới và thay thế một số tuyến ống cấp nước trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng năm 2010 – hạng mục: Lắp đặt 2 tuyến



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ống D200 qua cầu Cẩm Lệ”. Hạn mức vay 909.139.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 10,2%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 6818/QĐ-UBND ngày 09/09/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD ngày 27/01/2011, thực hiện dự án “Lắp đặt mới và thay thế một số tuyến ống cấp nước trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng năm 2010 – hạng mục 1: Xây bể chứa bùn cho nhà máy nước Sơn Bay; hạng mục 2: Thay thế tuyến ống Fibroximang cấp nước cho khu vực Tây Sơn Bay”. Hạn mức vay 2.736.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 10,2%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 6818/QĐ-UBND ngày 09/09/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 05/2011/HĐTD ngày 25/11/2011, thực hiện dự án “Cải tạo cụm xử lý nhà máy xử lý nước Cầu Đỏ 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm”. Hạn mức vay 4.000.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 11,4%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 9655/QĐ-UBND ngày 09/11/2011 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐTD ngày 26/04/2013, thực hiện dự án “Trạm bơm tăng áp tại khu dân cư Nam Tuyên Sơn – hạng mục: Nhà quản lý vận hành và nhà xe”. Hạn mức vay 2.555.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 12,5%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 01/04/2013 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 05/2013/HĐTD ngày 03/05/2013, thực hiện dự án “Cải tạo cụm xử lý nhà máy xử lý nước Cầu Đỏ 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm”. Hạn mức vay 2.043.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 12,5%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 01/04/2013 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 06/2013/HĐTD ngày 12/06/2013, thực hiện dự án “Trạm bơm tăng áp cấp nước quận Sơn Trà”. Hạn mức vay 8.338.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 12,5%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 09/03/2013 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	10.467.295.625
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	55.196.223.626	32.846.567.841
Phân phối lại lợi nhuận năm 2012	-	7.083.240.780
- Tăng quỹ dự phòng tài chính	-	708.324.078
- Quỹ Thường Ban điều hành	-	360.599.274
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.468.986.564
- Bổ sung lợi nhuận chia trên vốn chủ sở hữu	-	2.545.330.864
Phân phối lại lợi nhuận năm 2013	-	3.384.054.845
- Quỹ đầu tư phát triển	2.118.120.158	(4.323.572.302)
- Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.118.120.158)	7.827.401.304
- Quỹ Thường Ban điều hành	-	(119.774.157)
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	32.846.567.841
- Bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	9.853.970.353
- Trích Quỹ Thường Ban điều hành	-	228.393.750
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.274.268.990)	19.722.050.079
- Lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách	3.274.268.990	3.042.153.659
Phân phối lợi nhuận năm 2015 (ii)	55.196.223.626	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.068.610.847	-
- Trích quỹ thưởng quản lý DN	246.150.000	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	16.558.867.087	-
- Lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách	20.322.595.692	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(ii) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ theo tiêu chuẩn xếp hạng doanh nghiệp loại A và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

### 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu ngành nước	349.985.193.802	313.440.947.792
Doanh thu các hoạt động khác	11.747.230.698	18.648.335.105
<b>Cộng</b>	<b>361.732.424.500</b>	<b>332.089.282.897</b>

### 23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn ngành nước	186.157.795.246	175.909.407.172
Giá vốn các hoạt động khác	9.732.263.617	17.428.443.111
<b>Cộng</b>	<b>195.890.058.863</b>	<b>193.337.850.283</b>

### 24. Doanh thu hoạt động tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.704.642.272	3.639.869.811
<b>Cộng</b>	<b>4.704.642.272</b>	<b>3.639.869.811</b>

### 25. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	12.567.336.294	18.841.036.656
Chênh lệch tỷ giá phân bổ trong giai đoạn đầu tư	3.944.774.884	3.944.774.884
<b>Cộng</b>	<b>16.512.111.178</b>	<b>22.785.811.540</b>

### 26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	16.584.919.974	16.288.344.875
Tiền lương nhân viên bán hàng	24.888.680.875	12.734.832.556
Các khoản khác	2.429.930.496	5.081.055.050
<b>Cộng</b>	<b>43.903.531.345</b>	<b>34.104.232.481</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	14.634.746.048	15.918.540.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.167.586.489	5.905.653.805
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	4.000.000.000	4.000.000.000
Các khoản khác	11.388.648.816	11.981.360.517
<b>Cộng</b>	<b>35.190.981.353</b>	<b>37.805.555.020</b>

### 27. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ bán thanh lý công cụ	22.300.000	1.058.310.733
Thu phạt hợp đồng, sang tên hợp đồng	36.960.174	5.186.364
Các khoản khác	29.682.928	938.348.179
<b>Cộng</b>	<b>88.943.102</b>	<b>2.001.845.276</b>

### 28. Chi phí khác

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	50.737.602	469.523.717
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	96.775.028	2.739.024.839
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	13.636.369
Phạt, truy thu thuế	549.204.384	363.933.516
Chi phí khác	217.211.778	1.291.697.920
<b>Cộng</b>	<b>913.928.792</b>	<b>4.877.816.361</b>

### 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.115.398.343	44.819.732.299
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>11.880.850.372</b>	<b>9.603.742.509</b>
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	11.880.850.372	9.603.742.509
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	85.996.248.715	54.423.474.808
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>18.919.174.717</b>	<b>11.973.164.458</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	18.919.174.717	11.973.164.458
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

### 30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.942.153.148	33.726.810.354
Chi phí nhân công	84.711.501.887	73.498.842.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.398.589.287	78.396.125.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.486.765.696	29.314.627.879
Chi phí khác bằng tiền	44.740.918.288	47.158.835.832
<b>Cộng</b>	<b>275.279.928.306</b>	<b>262.095.242.153</b>

### 31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### 32. Quản lý rủi ro

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Đối với hoạt động sản xuất nước: Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá là không có.

Đối với hoạt động xây lắp: Đối với hợp đồng lớn Công ty thường không ký thỏa thuận về giá, mà chỉ quy định nguyên tắc về số lượng. Khi nhập nguyên vật liệu về thì kiểm tra giá liên tục theo giá vật liệu xây dựng liên sở hàng tháng. Do đó, Công ty có thể quản lý được nguồn cung cấp cũng như giá nguyên vật liệu từ những nhà cung cấp mà Công ty đã giao dịch thường xuyên. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro của Công ty ở mức thấp và có thể kiểm soát được.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Đối với hoạt động sản xuất nước: Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với hoạt động xây lắp: Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Ban Quản lý Dự án Xây dựng. Với đặc thù của các Ban Quản lý dự án, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>31/12/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	9.050.036.569	-	9.050.036.569
Vay và nợ thuê tài chính	3.778.604.000	3.748.843.000	7.527.447.000
Phải trả khác	31.436.250.765	209.902.817.896	241.339.068.661
<b>Cộng</b>	<b>44.264.891.334</b>	<b>213.651.660.896</b>	<b>257.916.552.230</b>

<b>01/01/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	9.804.753.102	-	9.804.753.102
Vay và nợ thuê tài chính	5.143.873.000	32.713.586.276	37.857.459.276
Phải trả khác	14.965.484.607	796.726.232	15.762.210.839
<b>Cộng</b>	<b>29.914.110.709</b>	<b>33.510.312.508</b>	<b>63.424.423.217</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.073.224.040	-	193.073.224.040
Phải thu khách hàng	24.500.740.448	-	24.500.740.448
Phải thu khác	467.424.493	-	467.424.493
<b>Cộng</b>	<b>218.041.388.981</b>	<b>-</b>	<b>218.041.388.981</b>

<b>01/01/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.680.298.092	-	144.680.298.092
Phải thu khách hàng	32.003.928.753	-	32.003.928.753
Phải thu khác	1.446.363.280	-	1.446.363.280
<b>Cộng</b>	<b>178.130.590.125</b>	<b>-</b>	<b>178.130.590.125</b>

### **33. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Thù lao Hội đồng thành viên	1.237.812.624	1.719.985.614

### **34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng kể từ ngày 01/11/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400439560 ngày 01/11/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng.

### **35. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5. Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>01/01/2015 (Trình bày lại)</b>
Phải thu ngắn hạn khác	13.284.902.867	13.850.890.565
Tài sản ngắn hạn khác	565.987.698	-

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Trường Ảnh**

**Phan Thịnh**

**Phạm Thị Quế Chi**

*Đà Nẵng, ngày 06 tháng 01 năm 2017*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	319.734.068.527	97.026.251.093	-	5.126.127.119	2.966.256.784	10.467.295.625	5.213.211.170
Tăng trong năm	-	41.299.185.913	-	8.754.022.271	708.324.078	32.846.567.841	5.464.447.389
Giảm trong năm	-	3.670.613.386	-	-	3.674.580.862	43.313.863.466	6.114.385.962
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>319.734.068.527</b>	<b>134.654.823.620</b>	<b>-</b>	<b>13.880.149.390</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.563.272.597</b>
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>319.734.068.527</b>	<b>134.654.823.620</b>	<b>-</b>	<b>13.880.149.390</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.563.272.597</b>
Tăng trong năm	-	6.062.283.363	129.267.464.860	18.676.987.245	-	55.196.223.626	2.059.780.307
Giảm trong năm	184.957.040.640	54.156.206.434	-	28.080.000.956	-	55.196.223.626	2.676.682.926
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>134.777.027.887</b>	<b>86.560.900.549</b>	<b>129.267.464.860</b>	<b>4.477.135.679</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.946.369.978</b>